

ngiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công an quản lý và cấp phép).

IVB: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội. (Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ, Nông nghiệp và Môi trường quản lý và cấp phép).

Bổ sung phạm vi quản lý danh mục IVA, IVB bao gồm: Các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau.

Điều 2. Trách nhiệm quản lý

Bổ sung thêm điều quy định trách nhiệm quản lý của các Bộ, ngành như sau:

1. Bộ Công an có trách nhiệm quản lý các chất ma túy, tiền chất phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định (trừ các chất ma túy, tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực y tế, nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp, quốc phòng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng) và vì mục đích quốc phòng, an ninh.
2. Bộ Công Thương có trách nhiệm quản lý nhà nước về các tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.
3. Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành danh mục và quản lý nhà nước về các chất ma túy, tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực y tế.
4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm ban hành danh mục và quản lý các chất ma túy, tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
5. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý nhà nước về các tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng.”

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

- Bãi bỏ Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25/8/2022 quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất và Nghị định số 90/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2022/NĐ-CP.

- Bổ sung thêm khoản quy định chuyển tiếp cho các chất ma túy Carisoprodol, Etomidate và tiền chất 1,4-Butanediol để có khoảng thời gian cho các cơ quan quản lý đưa chất mới vào kiểm soát theo chuyên ngành và cho các tổ chức, cá nhân chuẩn bị các điều kiện về hồ sơ, nhân sự và cơ sở vật chất đáp ứng đủ điều kiện để được cấp phép xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng các chất này:

“- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hợp pháp Carisoprodol, Etomidate thực hiện các quy định về quản lý chất ma túy theo Nghị định này và các văn bản có liên quan kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026 (Bộ Y tế quản lý và cấp phép).

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hợp pháp 1,4-Butanediol thực hiện các quy định về quản lý tiền chất theo Nghị định này và các văn bản có liên quan trước ngày 31 tháng 12 năm 2026” (Bộ Công Thương quản lý và cấp phép).

II. Phần các Danh mục chất ma túy và tiền chất

2.1. Sửa đổi 2 chất ma túy số thứ tự 1 và 3 của danh mục ID cũ:

Cần sa và các chế phẩm từ cần sa: tách thành 2 chất ma túy

“+ Cây cần sa: Lá, rễ, thân, cành, nụ, hoa, quả của cây cần sa

+ Các chế phẩm từ cần sa: Nhựa cần sa và các hỗn hợp có chứa tetrahydrocannabinol (THC)”

Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện: tách 2 chất ma túy

“+ Cây thuốc phiện/cây anh túc (*opium poppy*): Lá, rễ, thân, cành, nụ, hoa, quả của cây thuốc phiện/cây anh túc

+ Các chế phẩm từ thuốc phiện: Nhựa thuốc phiện và các hỗn hợp có chứa morphine và một/nhiều chất sau: codeine, narcotine, papaverine và thebaine¹”.

Việc tách riêng chất ma túy đảm bảo phù hợp với các nội dung trong Công ước các chất ma túy năm 1961 và thống nhất với Luật Hình sự, chương Các tội phạm về ma túy, và nhằm phân biệt rõ ràng phần cây (thực vật) và phần chế phẩm (được chế biến, chiết tách từ thực vật).

2.2. Bổ sung 43 chất ma túy mới (gồm 15 chất gây nghiện, 28 chất hướng thần) và 19 tiền chất vào các danh mục (chi tiết xem bảng I, Phụ lục kèm theo)

Danh mục IB: Bổ sung 6 chất hướng thần mới

Danh mục IIA: Bổ sung 15 chất gây nghiện mới

Danh mục IIB: Bổ sung 19 chất hướng thần mới

Danh mục III: Bổ sung 3 chất hướng thần mới

Danh mục IV: Bổ sung 19 tiền chất: 18 tiền chất vào danh mục IVA (gồm 2 tiền chất của fentanyl; 9 tiền chất của amphetamine/methamphetamine và 7 tiền chất của MDMA) và 01 tiền chất vào danh mục IVB (tiền chất của GHB)

Trong đó lưu ý:

- 2 chất ma túy có ứng dụng hợp pháp trong y tế mới bị lạm dụng vào mục đích ma túy bất hợp pháp trong thời gian gần đây: Carisoprodol, Etomidate.

- 01 tiền chất có ứng dụng hợp pháp trong công nghiệp bị lạm dụng vào mục đích ma túy bất hợp pháp trong thời gian gần đây: 1,4-Butanediol (BD).

¹ Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

- Các nhóm chất ma túy mới đang có xu hướng bị lạm dụng tại Việt Nam và các nước trong khu vực như: nhóm cần sa tổng hợp/bán tổng hợp, nhóm Etomidate, nhóm Nitazene...

2.3. Loại bỏ 02 chất ma túy do bị trùng lặp hoặc không còn tồn tại trong danh mục của UNODC: số thứ tự 134 và 334 danh mục IIC cũ: CP-47,497 (C8 + C2) và 3-Methylmethcathinone (3-MMC).

2.4. Bổ sung và chỉnh sửa tên, mã CAS, mã số hàng hóa một số chất ma túy, tiền chất (chi tiết tại Bảng 2,3 Phụ lục kèm theo)

2.5. Các nội dung khác

a. Cột cơ quan quản lý danh mục IVB, IVC: Bổ sung tên Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN & MT) quản lý các tiền chất trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

b. Bổ sung ghi chú chung về mã số CAS, đồng phân của các chất ma túy, tiền chất.

Như vậy, tại Nghị định số 28/2026/NĐ-CP quy định tổng cộng 615 chất ma túy và 79 tiền chất, trong đó:

- Bộ Công an quản lý toàn bộ các danh mục chất ma túy và tiền chất cho mục đích quốc phòng, an ninh; quản lý các chất ma túy và tiền chất không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng để phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định.

- Bộ Công Thương quản lý 40 tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp tại danh mục IVB, IVC (thêm 01 tiền chất mới).

- Bộ Y tế quản lý 115 chất ma túy trong lĩnh vực y tế tại danh mục II, III (thêm 02 chất ma túy mới) và 8 tiền chất.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý 3 chất ma túy dùng làm thuốc thú y tại danh mục III và 12 tiền chất tại danh mục IVB, IVC trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Trên đây là một số nội dung cần lưu ý tại Nghị định số 28/2026/NĐ-CP ngày 19/01/2026 của Chính phủ. Để triển khai thực hiện các nội dung mới của Nghị định, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đề nghị quý Cục một số nội dung sau:

- Cục Hóa chất hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp liên quan đến tiền chất công nghiệp 1,4-Butanediol thực hiện các quy định đối với tiền chất công nghiệp nhóm 1.

- Cục Quản lý Dược đề xuất bổ sung 2 chất ma túy Carisoprodol, Etomidate vào danh mục kiểm soát của Bộ Y tế và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp liên quan đến 2 loại thuốc có thành phần các chất ma túy trên thực hiện các quy định đối với thuốc hướng thần, nguyên liệu làm thuốc là dược chất hướng thần.

- Cục Chăn nuôi và Thú y đề xuất bổ sung các tiền chất sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp vào danh mục kiểm soát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đồng

thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định về thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất.

- Cục Quân y hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định trong lĩnh vực quốc phòng đối với các tiền chất mới được bổ sung vào danh mục Nghị định, đồng thời phối hợp với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy để thực hiện trao đổi thông báo tiền xuất khẩu qua Penonline (nếu có).

- Cục Hải quan hướng dẫn các Chi cục Hải quan thực hiện thủ tục hải quan và giám sát hải quan đối với các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, vận chuyển quá cảnh đối với các chất ma túy và tiền chất mới được bổ sung vào danh mục kiểm soát.

Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an trao đổi để các đơn vị nghiên cứu, tham mưu thực hiện. Mọi ý kiến góp ý, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, hoặc phát hiện các chất gây nghiện, chất hướng thần, hóa chất mới liên quan đến mục đích ma túy bất hợp pháp, đề nghị quý Bộ gửi thông tin về Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, số 499 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Hà Nội.

(Thông tin liên hệ: đ/c Thượng tá Nguyễn Minh Cường, Phó Trưởng phòng 5/C04. Điện thoại: 0988.688.580. Email: precursor_vietnam@sodc.gov.vn hoặc precursor.vietnam@gmail.com).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cục. /A

Nơi nhận:

- Như trên;
- TK1, TK5 (để b/c Lãnh đạo Bộ);
- Đ/c Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, P5(NHT).



Đại tá Bùi Duy Hưng

(+19 chất)	<p>Amineptine; 4-MEC</p> <p>MDMB-BUTICA; MDMB-ICA; ADB-ICA; MDMB-3en-BUTINACA; EDMB-4en-PINACA; MDMB-5Me-INACA</p> <p>HHC</p> <p>Lisdexamfetamine</p> <p>Etomidate; Metomidate; Isopropoxate; Propoxate; Sec-butomidate; Butomidate; CF3-etomidate; 4F-etomidate.</p>
Danh mục III (+3 chất)	<p>Carisoprodol</p> <p>Amfepamone; Brotizolam</p>
Danh mục IVA (+ 18 chất)	<p>4-piperidone; 1-boc-4-piperidone</p> <p>P-2-P methyl glycidic acid (BMK glycidic acid); P-2-P methyl glycidic acid, methyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, propyl ester;</p>

	<p>P-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, butyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, sec-butyl ester; P-2-P methyl glycidic acid, tert-butyl ester.</p>
Danh mục IVB (+ 01 chất)	<p>3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, propyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, butyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, sec-butyl ester; 3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, tert-butyl ester.</p>
Danh mục IVB (+ 01 chất)	<p>1,4-Butanediol (BD)</p>

Bảng 2. Bổ sung và chỉnh sửa tên, mã CAS một số chất ma túy, tiền chất

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
Chất ma túy			
1	Benzylmorphine; 3 - benzylmorphine	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5-epoxy-17-methyl-3-(phenylmethoxy) morphinan-6-ol	
2	Codeine; 3 - methylmorphine	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5- epoxy-3-methoxy-17-methylmorphinan-6-ol	
3	Cocaine ^a	Benzoylcegonine, methyl ester	
4	Crotonylfentanyl		760930-59-4
5	Ecgonine và ester	3-hydroxy-2-tropane carboxylic acid	
6	Levomethorphan		125-70-2
7	Heroin, Diacetylmorphine (dẫn xuất của morphine)	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5- epoxy-17-methyl morphinan-3,6-diol diacetate (ester)	
8	Moramide intermediate		3626-55-9
9	Morphine ^a	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5- epoxy-17-methylmorphinan-3,6-diol	
10	Morphine - N - oxide (dẫn xuất của morphine)	(5 α ,6 α)-7,8-didehydro-4,5- epoxy-17-methylmorphinan-3,6-diol-17- oxide	
11	MT-45		41537-67-1
12	Oxycodone		76-42-6
13	Thebacon ; Acetyl dihydrocodeinone	(4,5 α -epoxy-3-methoxy-17- methylmorphin-6-en-6-yl) acetate	466-90-0
14	Thebaine	4,5 α -epoxy-3,6-dimethoxy-17-methylmorphina-6,8-dien	115-37-7
15	U-47700		121348-98-9

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
16	4,4'-DMAR; para-Methyl-4-methylaminorex		1445569-01-6
17	4-MMC; Mephedrone; 4-methylmethcathinone		1189805-46-6
18	4F-MDMB-BINACA, 4F-MDMB-BUTTINACA		2390036-46-9
19	4F-MDMB-BICA, 4F-MDMB-BUTTICA	Methyl 2-[1-(4-fluorobutyl)-1H-indole-3-carboxamido]-3,3-dimethylbutanoate	
20	5F-AEB	(S)-ethyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate	
21	5F-AMB; 5F-AMB-PINACA; 5F-MMB-PINACA	methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1 H-indazole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate	
22	5F-APP-PICA; PX-1	N-(1-amino-3-phenyl-1-oxopropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1H-indole-3-carboxamide	
23	5F-EMB-PINACA	Ethyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate	
24	5F-PB-22		1400742-41-7
25	5F-MMB-PICA	Methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1H-indol-3-yl)carboxamido)-3-methylbutanoate	
26	5F-MDMB-PICA; 5F-MDMB-2201; MDMB-2201	Methyl(S)-2-(1-(5-fluoropentyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	
27	AB-FUBINACA	N-[(2S)-1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl]-1-[(4-fluorophenyl)methyl]-1H-indazole-3-carboxamide	
28	ADB-FUBINACA	N-[(2S)-1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl]-1-[(4-fluorophenyl)methyl]-1H-indazole-3-carboxamide	
29	ADB-BUTTINACA		2682867-55-4
30	ADB-CHMINACA, MAB-CHMINACA		1185887-13-1

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
31	Alpha-PiHP		2181620-71-1
32	AM-1220		137642-54-7
33	AM-1220 azepane isomer		1348081-04-8
34	AMB, MMB-PINACA, AMB-PINACA	Methyl-3-methyl-2-(1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamido) butanoate	
35	AMB-CHMICA, MMB-CHMICA	Methyl 2-[1-(cyclohexylmethyl)-1H-indole-3-carboxamido]-3-methylbutanoate	
36	AMB-CHMINACA	Methyl 2-[1-(cyclohexylmethyl)-1H-indazole-3-carboxamido]-3-methylbutanoate	
37	CP-47,497-C6		70435-06-2
38	CP-47,497-C9		70435-08-4
39	Diphenidine		36794-52-2
40	EMB-FUBINACA	ethyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate	
41	FUB-144, FUB-UR-144		2185863-15-2
42	FUBIMINA		1984789-90-3
43	FUB-AMB; AMB-FUBINACA; MMB-FUBINACA	Methyl(2S)-2-({1-[4-fluorophenyl]methyl-1H-indazole-3-carbonyl }amino)-3-methylbutanoate	1971007-92-7
44	JWH-018	(1-pentyl-1H-indol-3-yl) (naphthalen-1-yl) methanone	
45	JWH-073	(1-butyl-1H-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone	
46	JWH-073 4-methylnaphthyl		1354631-21-2
47	JWH-145		914458-19-8
48	JWH-175	3-(naphthalen-1-ylmethyl)-1-pentyl-1H-indole	
49	JWH-250	2-(2-methoxyphenyl)-1-(1-Pentyl-1H-indol-3-yl)-ethanone	

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
50	JWH-251	2-(2-Methylphenyl)-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-ethanone	
51	JWH-370	[5-(2-methylphenyl)-1-pentyl-1H-pyrrol-3-yl](naphthalen-1-yl)methanone	
52	JWH-387		1366067-59-5
53	JWH-412		1364933-59-4
54	Levomethamphetamine, Levmetamfetamine		33817-09-3
55	MDMB-BUTINACA; MDMB-BINACA	methyl 2-(1-butyl-1H-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	
56	MDMB-CHMICA	methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1863065-84-2
57	MDMB-FUBINACA		1971007-93-8
58	MIDMB-4en-PINACA	methyl (S)-3,3-dimethyl-2-(1-(pent-4-en-1-yl)-1H-indazole-3-carboxamido)butanoate	
59	MMB-018; MMB-PICA; AMB-PICA	Methyl-3-methyl-2-(1-pentyl-1H-indole-3-carboxamido) butanoate	
60	N-Ethylnorpentylone; Ephylone		952016-47-6
61	N,N-Dimethylpentylone; Dipentylone		803614-36-0
62	ORG 27569		868273-06-7
63	ORG 27759		868273-09-0
64	Pentdrone	(±)-2-(methylamino)-1-phenylpentan-1-one	
65	RCS-4 butyl		1345966-77-9
66	RCS-4 ortho isomer		1345966-76-8

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
67	WIN 55, 212-2	[(3R)-2,3-dihydro-5-methyl-3-(4-morpholinylmethyl)pyrrolo[1,2,3-de]-1,4-benzoxazin-6-yl]([naphthalen-1-yl] methanone	
Tiền chất			
1	1-boc-4-AP, <i>tert</i> -Butyl 4-(phenylamino) piperidine-1-carboxylate	4-(phenylamino)-1-piperidinecarboxylic acid, 1,1-dimethylethyl ester)	
2	1-boc-4-piperidone, <i>tert</i> -Butyl 4-oxopiperidine-1-carboxylate	1-piperidinecarboxylic acid, 4-oxo, 1,1-dimethylethyl ester	
3	ANPP, 4-Amilino-N-phenethylpiperidine	N-phenyl-1-(2-phenylethyl) piperidin-4-amine	
4	N-Phenethyl-4-piperidinone; NPP		39742-60-4
5	Hydroxylimine		6740-87-0
6	Norephedrine; Phenylpropanolamine	(1R,2S)-2-Amino-1-phenyl-1-propanol	
7	Ephedrine	[R-(R*,S*)]- α -[1-(methylamino)ethyl]-benzenemethanol	
8	Ergometrine	Ergoline-8-carboxamide,9,10-didehydro-N-(2-hydroxy-1-methylethyl)-6-methyl-,[8S(S)benzoic acid, 2-(acetylamino)-	
9	N-acetylanthranilic acid		
10	N-Ethylephedrine	(1R,2S)-2-[ethyl(methylamino)-1-phenylpropan-1-ol	
11	N-Ethylpseudoephedrine	(1S,2S)-2-[ethyl(methylamino)-1-phenylpropan-1-ol	
12	N-Methylephedrine	(1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenylpropanol-1-ol	
13	N-Methylpseudoephedrine	(1S,2S)-2-(dimethylamino)-1-phenylpropan-1-ol	
14	Pseudoephedrine	[S-(R*,R*)]- α -[1-(methylamino)ethyl]-benzenemethanol)	
15	Safrole	1,3-benzodioxole,5-(2-propenyl)-	

Bảng 3. Bổ sung, chỉnh sửa mã số hàng hóa của một số tiền chất

IVA. Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, không có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội, được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
1	<u>1-boc-4-AP</u>			2933.39.90	
2	1-boc-4-piperidone, <i>tert</i> -Butyl 4-oxopiperidine-1-carboxylate			2933.39.90	
3	P-2-P methyl glycidic acid (BMK glycidic acid)			2918.99.00	
4	P-2-P methyl glycidic acid, methyl ester			2918.99.00	
5	P-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester			2918.99.00	
6	P-2-P methyl glycidic acid, propyl ester			2918.99.00	
7	P-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester			2918.99.00	
8	P-2-P methyl glycidic acid, butyl ester			2918.99.00	
9	P-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester			2918.99.00	
10	P-2-P methyl glycidic acid, <i>sec</i> -butyl ester			2918.99.00	
11	P-2-P methyl glycidic acid, <i>tert</i> -butyl ester			2918.99.00	
12	3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate)			2932.99.90	
13	3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid)			2932.99.90	
14	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, ethyl ester			2932.99.90	
15	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, propyl ester			2932.99.90	
16	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isopropyl ester			2932.99.90	
17	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, butyl ester			2932.99.90	
18	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, isobutyl ester			2932.99.90	

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
19	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, <i>sec</i> -butyl ester			2932.99.90	
20	3,4-MDP-2-P methyl glycidic acid, <i>tert</i> -butyl ester			2932.99.90	
21	4-ANPP			2933.36.00	
22	4-AP			2933.39.90	
23	4-Piperidone			2933.39.90	
25	Alpha-bromo-(<i>o</i> -chlorophenyl)-cyclopentyl ketone			2914.79.00	
29	Norfentanyl			2933.39.90	

IVB. Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
1	1,4-Butanediol, BD, BDO			2905.39.00	
8	Cyclopentyl bromide			2903.89.00	
18	N-Ethylephedrine			2939.42.00	
19	N-Ethylpseudoephedrine			2939.49.00	
20	N-Methylephedrine			2939.49.00	
21	N-Methyl pseudoephedrine			2939.49.00	

IVC. Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã số hàng hóa	Cơ quan quản lý
3	Acetyl chloride			2915.90.90	
15	Sulfuric acid			2807.00.10 2807.00.90	

